**Phụ lục 1: Đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thủy lợi cơ sở**

| **TT** | **Chỉ tiêu đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Điểm đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thực hiện kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước** | **30** | **30** |
| 1.1 | Lập kế hoạch cấp, tưới, tiêu và thoát nước | 10 | 10 |
| 1.2 | Tỉ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (T) | 20 | 20 |
| **2** | **Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi** | **30** | **20** |
| 2.1 | Lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa *công trình thủy lợi* | 5 | 5 |
| 2.2 | Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa công trình thủy lợi | 20 | 15 |
| 2.3 | Lập và thực hiện phương án bảo vệ công trình | 5 | - |
| **3** | **Quản lý tài chính** | **20** | **15** |
| 3.1 | Lập kế hoạch tài chính | 5 | 5 |
| 3.2 | Thực hiện kế hoạch tài chính đối với dịch vụ thủy lợi | 10 | 10 |
| 3.3 | Thực hiện quyết toán, công khai tài chính theo quy định | 5 | - |
| **4** | **Thực hiện đa dịch vụ** | **10** | **6** |
| 4.1 | Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác | 7 | 3 |
| 4.2 | Ứng dụng khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý công trình thủy lợi | 3 | 3 |
| **5** | **Mức độ hài lòng của thành viên** | **10** | **10** |
|  | **Tổng cộng** | **100** | **81** |

**Phụ lục 2: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

1. **Đối với cây lúa.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT  | Vụ sản xuất | Diện tích gieo  trồng lúa theo quy  hoạch/kế hoạch  của xã (ha) | Diện tích gieo  trồng lúa thực tế áp  dụng biện pháp  canh tác tiên tiến,  tiết kiệm nước (ha) | Biện pháp canh  tác tiên tiến, tiết  kiệm nước được  áp dụng |
| 1  | Vụ chiêm xuân | 199 | 199 | Nông - lộ - phơi |
| 2 | Vụ mùa | 178,7 | 178,7 | Nông - lộ - Phơi |
| Tổng cộng  | S = 377,7 | S1 = 377,7 |  |
|  | Tỷ lệ (%)  | ((S1/S)\*100 = (377,7/377,7)\*100 =100% |  |

**Phụ lục 3: Đánh giá yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Chỉ tiêu đánh giá** | **Yêu cầu** | **Thang tính điểm** |
| ***Thang điểm*** | ***Điểm đánh giá***  |
| **Tổng điểm** |  | **100** | **81** |
| **I** | **Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực** |   | **35** | **33** |
| 1 | Tổ chức bộ máy | a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp xã được thành lập  | Có | 3 | 3 |
| b) Được kiện toàn thường xuyên, liên tục theo quy định (Quyết định) |   | 2 | 2 |
| c) Có công chức cấp xã được phân công theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã  | Có | 2 | 2 |
| d) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương  |   | 3 | 3 |
| 2 | Nguồn nhân lực | a) Có 100% số cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ  |   | 7 | 6 |
| b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của đội xung kích phòng, chống thiên tai theo quy định  | Có | 4 | 4 |
| c) Đội xung kích được tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm  |   | 7 | 6 |
| d) Có từ 70% trở lên số người dân trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai. |   | 7 | 7 |
| **II** | **Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh** |   | **40** | **26** |
| 1 | Kế hoạch phòng, chống thiên tai | a) Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt. | Có | 5 | 5 |
| b) Được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định. |   | 3 |  0 |
| c) Có xác định vùng có nguy cơ cao về rủi ro theo các loại hình thiên tai. | Có | 5 | 5 |
| 2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai | Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương. | Có | 6 | 6 |
| 3 | Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt | a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. |   | 7 | 4 |
| b) Có 100% số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. |   | 7 | 3 |
| c) Có 70% trở lên số hộ gia đình trong vùng thường xuyên bị thiên tai chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt. |   | 7 | 3 |
| **III** | **Về cơ sở hạ tầng thiết yếu** |   | **25** | **20** |
| 1 | Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng | a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; điểm dân cư mới hoặc chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với loại hình thiên tai thường xuyên và các quy hoạch phòng chống lũ, đê điều (nếu có) |   | 3 | 0 |
| b) 100% số cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai. |   | 3 | 3 |
| 2 | Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai | a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% số hộ gia đình được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. |   | 7 | 7 |
| b) 100% số điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo. | Có | 7 | 7 |
| 3 | Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai | Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời. |   | 5 | 5 |